

# THỰC TRẠNG CẢI TIẾN CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH Y HỌC CỔ TRUYỀN TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC SAU KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG: NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP Ở MỘT TRƯỜNG ĐẠI HỌC TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

*THE CURRENT STATUS OF QUALITY IMPROVEMENT IN AN UNDERGRADUATE TRADITIONAL MEDICINE PROGRAM AFTER ACCREDITATION: A CASE STUDY AT A UNIVERSITY IN HO CHI MINH CITY*

LÊ THỊ THU LIỄU, NGUYỄN NGUYỄN NGỌC, DƯƠNG THỊ HỒNG HIẾU,

[ngocnn.qlgd034@pg.hcmue.edu.vn](mailto:ngocnn.qlgd034@pg.hcmue.edu.vn)

Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh

THÔNG TIN	TÓM TẮT
<p>Ngày nhận: 03/12/2025            Ngày nhận lại: 17/12/2025            Duyệt đăng: 18/12/2025            Mã số: TCKH-S05T12-2025-B12            ISSN: 2354 - 0788</p> <p><b>Từ khóa:</b>            Cải tiến chất lượng, chương trình đào tạo, Y học cổ truyền, sau kiểm định chất lượng.</p>	<p><i>Cải tiến chất lượng (CTCL) chương trình đào tạo (CTĐT) sau kiểm định chất lượng (KĐCL) là yêu cầu bắt buộc nhằm bảo đảm và nâng cao hiệu quả đào tạo trong các cơ sở giáo dục đại học hiện nay. Nghiên cứu này nhằm khảo sát và phân tích thực trạng CTCL CTĐT ngành Y học cổ truyền trình độ đại học sau KĐCL tại một trường đại học ở Thành phố Hồ Chí Minh. Nghiên cứu được thực hiện theo phương pháp hỗn hợp, kết hợp khảo sát bằng bảng hỏi đối với 59 giảng viên (GV) và 34 nhân sự thuộc đội ngũ hỗ trợ (ĐNHT), cùng với phỏng vấn sâu 7 cán bộ có liên quan trực tiếp đến công tác đảm bảo và CTCL CTĐT. Kết quả nghiên cứu cho thấy, công tác CTCL CTĐT được cả hai nhóm đối tượng đánh giá ở mức “cải tiến phần lớn”, phản ánh rằng các hoạt động cải tiến đã được triển khai trên hầu hết các nội dung cốt lõi. Tuy nhiên, một số nội dung như phản ánh yêu cầu của các bên liên quan bên ngoài, công khai thông tin chương trình đào tạo, truyền tải triết lý giáo dục và chuẩn hóa hoạt động đánh giá theo chuẩn đầu ra vẫn còn hạn chế. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đề xuất một số định hướng nhằm khắc phục các hạn chế còn tồn tại, góp phần nâng cao hiệu quả cải tiến chất lượng chương trình đào tạo ngành Y học cổ truyền sau kiểm định chất lượng.</i></p> <p><b>ABSTRACT</b>  <i>Quality Improvement (QI) of educational programs after Quality Accreditation (QA) has become a compulsory requirement to ensure and enhance the effectiveness of training activities in</i></p>

**Keywords:**

*Quality improvement, training program, traditional medicine, post-accreditation.*

*contemporary higher education institutions. This study aims to investigate and analyze the current status of QI implementation in the undergraduate Traditional Medicine program following QA at a university located in Ho Chi Minh City. The research adopts a mixed-methods approach, combining a questionnaire survey of 59 lecturers and 34 support staff members with in-depth interviews of 7 individuals directly involved in QA and QI processes of the educational program. The findings indicate that QI activities are assessed by both respondent groups as having achieved a "mostly improved" level, reflecting that improvement efforts have been implemented across most core components. However, certain areas remain limited, such as responding to the expectations of external stakeholders, public disclosure of program information, effective communication of educational philosophy and standardization of assessment activities aligned with learning outcomes. Based on these findings, the study proposes several directions to address existing limitations and contribute to enhancing the effectiveness of QI in the Traditional Medicine educational program post-accreditation.*

## 1. Mở đầu

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và cạnh tranh học thuật ngày càng gay gắt, chất lượng giáo dục đại học (GDĐH) trở thành yếu tố cốt lõi quyết định uy tín của các cơ sở đào tạo. Hoạt động bảo đảm chất lượng và cải tiến chất lượng CTĐT được xem là nhiệm vụ trọng tâm trong quản trị đại học hiện nay. Thông tư 04/2025/TT-BGDĐT yêu cầu “Cơ sở đào tạo triển khai kế hoạch cải tiến, nâng cao chất lượng CTĐT theo các kiến nghị của hội đồng KĐCL giáo dục, báo cáo với cơ quan quản lý trực tiếp về kết quả cải tiến chất lượng và việc khắc phục những tồn tại đã được chỉ ra trong báo cáo đánh giá ngoài” (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2025).

Trên phạm vi toàn cầu, cải tiến chất lượng đã được thúc đẩy mạnh mẽ bởi Hiệp hội Đại học Châu Âu (EUA, 2010), Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế và Ngân hàng Thế giới (Lenn, 2004). Ở Việt Nam, các nghiên cứu đã chỉ ra rằng dù các trường đã chú trọng công tác này, nhưng việc cải tiến sau kiểm định vẫn còn thiếu tính hệ

thống và chưa thực sự hiệu quả (Phạm Thị Hoài Thu & cộng sự, 2022; Đinh Thị Nga & Hoàng Phan Hải Yến, 2024).

Tại đơn vị nghiên cứu, hoạt động cải tiến chất lượng CTĐT sau KĐCL đã được triển khai nhưng vẫn còn những chỉ số chất lượng chưa được cải thiện rõ rệt. Trước thực tế đó, nghiên cứu “Cải tiến chất lượng CTĐT sau KĐCL ngành YHCT” được lựa chọn để thực hiện với câu hỏi: Thực trạng cải tiến chất lượng CTĐT ngành Y học cổ truyền trình độ đại học tại đơn vị nghiên cứu diễn ra như thế nào? Mục tiêu nghiên cứu là trình bày kết quả khảo sát và phân tích thực trạng, xác định những hạn chế và đưa ra một số khuyến nghị nhằm giải quyết những hạn chế còn tồn tại trong công tác cải tiến chất lượng CTĐT sau KĐCL ngành YHCT tại đơn vị nghiên cứu.

## 2. Phương pháp nghiên cứu

### 2.1. Thiết kế nghiên cứu

Nghiên cứu được thiết kế theo phương pháp hỗn hợp (mixed methods), kết hợp giữa định

lượng và định tính theo hướng nghiên cứu trường hợp (case study) tại đơn vị nghiên cứu.

## 2.2. Đối tượng nghiên cứu

Công tác cải tiến chất lượng CTĐT sau KĐCL, tập trung vào bốn thành tố chính của bản mô tả CTĐT: (1) Mục tiêu và chuẩn đầu ra (CDR) của CTĐT, (2) Cấu trúc và nội dung CTĐT, (3) Hoạt động dạy và học, (4) Đánh giá kết quả học tập.

## 2.3. Phương pháp chọn mẫu

Phương pháp nghiên cứu định lượng: Nghiên cứu sử dụng phương pháp chọn mẫu toàn bộ, trong đó toàn bộ GV và ĐNHT đang công tác tại đơn vị nghiên cứu được mời tham gia khảo sát. Theo Kimmon (2022), chọn mẫu dân số thường ít được áp dụng trong nghiên cứu giáo dục song với quần thể nhỏ thì chọn mẫu dân số là một lựa chọn phù hợp (Kimmon, 2022). Do nghiên cứu không tiến hành lấy mẫu từ tổng thể mà khảo sát toàn bộ quần thể nghiên cứu có thể tiếp cận, nên không áp dụng các công thức ước lượng cỡ mẫu. Tổng số khách thể tham gia khảo sát là 93 người, gồm 59 GV và 34 ĐNHT. Bên cạnh đó, theo Sái Công Hồng và Lê Đức Ngọc (2017), trong nghiên cứu định lượng, quy mô mẫu tối thiểu cần được chọn phải lớn hơn hoặc bằng 30. Cỡ mẫu thực tế của nghiên cứu hoàn toàn đáp ứng yêu cầu này.

Phương pháp nghiên cứu định tính: Do đặc trưng nghiên cứu theo chiều sâu, kích thước mẫu trong nghiên cứu định tính có thể rất bé (= 1) hoặc khá lớn (vài chục trở lên). Sự lựa chọn mẫu không cần tuân theo quy tắc ngẫu nhiên mà cần chú ý đến những đối tượng khảo sát có nhiều khả năng cung cấp thông tin theo yêu cầu của nghiên cứu (Lê Văn Hào & Nguyễn Thị Ngân, 2019). Theo Creswell (2016), trong nghiên cứu trường hợp các nhà nghiên cứu chọn không quá bốn hoặc năm trường hợp. Nghiên cứu sử dụng phương pháp chọn mẫu có chủ đích có điều kiện với một số tiêu chí sau: Có tối thiểu 5 năm công tác và đang là cán bộ quản lý/GV/chuyên viên phụ trách lĩnh vực đảm bảo chất lượng, CTĐT. Áp dụng quy tắc xác định cỡ mẫu và chọn mẫu

trên, có 7 đối tượng tham gia khảo sát đáp ứng yêu cầu và được mã hóa từ CB01 đến CB07 bao gồm: 1 Phó Trưởng Khoa phụ trách mảng ĐBCL (CB01), 1 điều hành đơn vị ĐBCL (CB02), 1 tổ trưởng tổ Quản lý đào tạo (CB03), 1 GV thuộc mạng lưới đảm bảo chất lượng đã tham gia chương trình bồi dưỡng nghiệp vụ kiểm định viên lĩnh vực đảm bảo chất lượng giáo dục (CB04) và 3 chuyên viên của tổ Quản lý đào tạo chuyên phụ trách các vấn đề về CTĐT lần lượt là CB05, CB06, CB07.

## 2.4. Thu thập và xử lý dữ liệu

Dữ liệu định lượng được thu thập thông qua việc sử dụng phương pháp điều tra bằng bảng hỏi với thang đo Likert 5 mức độ (1 = Không cải tiến; 2 = Cải tiến rất ít; 3 = Cải tiến một phần; 4 = Cải tiến phần lớn; 5 = Cải tiến toàn bộ). Kết quả thu thập được xử lý bằng phần mềm SPSS 26.0 để tính trung bình, độ lệch chuẩn.

Dữ liệu định tính từ các cuộc phỏng vấn được ghi âm và sử dụng phần mềm chuyển file ghi âm thành văn bản. Sau khi phiên âm xong sẽ tiến hành xử lý và phân tích theo chủ đề. Ở bước này, tác giả sẽ thực hiện theo 5 bước: (1) Sắp xếp, tổ chức dữ liệu thô một cách có hệ thống để dễ quản lý và tra cứu, (2) Phân loại dữ liệu thành các danh mục phù hợp với câu hỏi nghiên cứu, (3) Xác định các ý tưởng nổi bật xuất hiện trong dữ liệu liên quan đến câu hỏi nghiên cứu, (4) Diễn giải dữ liệu, xây dựng các chủ đề chính và đưa ra kết luận ban đầu, (5) Liên hệ kết quả nghiên cứu với các lý thuyết và nghiên cứu trước đó để lý giải, làm rõ ý nghĩa các phát hiện (Bingham, 2023).

## 3. Kết quả và thảo luận

### 3.1. Kết quả

#### 3.1.1. Thực trạng cải tiến mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo sau kiểm định chất lượng ngành Y học cổ truyền trình độ đại học

Kết quả bảng 1 cho thấy, điểm trung bình của các nội dung dao động từ 4.00 – 4.17 đối với GV và từ 3.88 – 4.15 đối với ĐNHT, đều nằm trong khoảng 3.41 – 4.20 tương ứng với mức cải tiến phần lớn nghĩa là hầu hết nội dung đã được thay

đổi. Trong đó, GV đánh giá cao nhất ở nội dung “cải tiến CĐR CTĐT theo hướng rõ ràng, phù hợp sứ mạng, tầm nhìn và mục tiêu chiến lược của nhà trường” với ĐTB = 4.17, ĐLC = 0.729 và thấp nhất ở nội dung “Cải tiến việc đo lường, đánh giá được CĐR của CTĐT tại thời điểm người học tốt nghiệp” với ĐTB = 4.00, ĐLC = 0.736. Ở phía ĐNHT, nội dung “cải tiến CĐR của tất cả học

phần theo hướng phù hợp và tương thích với CĐR của CTĐT” đánh giá cao nhất với ĐTB = 4.15, ĐLC = 0.558, cho thấy nhóm này đặc biệt ghi nhận nỗ lực điều chỉnh CĐR cấp học phần, ngược lại nội dung “Cải tiến CĐR của CTĐT theo hướng rõ ràng, phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn và mục tiêu chiến lược của trường” được họ đánh giá thấp hơn với ĐTB = 3.88, ĐLC = 0.640

**Bảng 1.** Kết quả khảo sát thực trạng cải tiến mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo sau kiểm định chất lượng ngành Y học cổ truyền trình độ đại học

TT	Cải tiến chất lượng mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	Mức độ thực hiện			
		GV		ĐNHT	
		ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC
1	Cải tiến mục tiêu của CTĐT theo hướng rõ ràng, phù hợp và gắn kết với sứ mạng, tầm nhìn, chiến lược phát triển của trường và phù hợp với mục tiêu của GDDH	4.14	0.736	3.91	0.570
2	Cải tiến CĐR của CTĐT theo hướng rõ ràng, phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn và mục tiêu chiến lược của trường	4.17	0.729	3.88	0.640
3	Cải tiến việc phổ biến CĐR của CTĐT đến các bên liên quan	4.09	0.779	3.97	0.577
4	Cải tiến CĐR của CTĐT theo hướng phù hợp với Khung trình độ quốc gia Việt Nam và chuẩn CTĐT nhóm ngành bao gồm CĐR chung và CĐR chuyên biệt	4.05	0.759	4.00	0.651
5	Cải tiến CĐR của tất cả các học phần theo hướng phù hợp và tương thích với CĐR của CTĐT	4.03	0.772	4.15	0.558
6	Cải tiến CĐR nhằm phản ánh rõ yêu cầu của các bên liên quan, đặc biệt là các bên liên quan bên ngoài	4.00	0.725	4.12	0.640
<b>Trung bình</b>		4.08	0.750	4.01	0.606

Nhìn chung, cả hai nhóm đều đánh giá cao mức độ thực hiện cải tiến chất lượng, điều này phản ánh sự đồng thuận tương đối về mức độ triển khai cải tiến trong nội bộ Khoa.

Kết quả phỏng vấn cho thấy nhóm GV hoàn toàn đồng ý với kết quả khảo sát mức độ thực hiện và thừa nhận rằng “nỗ lực đã có nhưng chưa thật sự đồng bộ” (CB02), nguyên nhân chủ yếu do “chúng ta chưa xây dựng được bộ tiêu chí chuẩn, GV cũng chưa được tập huấn kỹ về cách đo lường năng lực đầu ra nên triển khai còn lúng túng”. Đối với ĐNHT, các ý kiến cũng nhất trí với kết quả khảo sát và cho rằng nguyên nhân là

do “thiếu một khung chuẩn thống nhất và chưa có hướng dẫn chi tiết để tất cả các bộ môn làm theo cùng một chuẩn. Thành ra chỗ thì rõ, chỗ thì chung chung, dẫn đến mức độ thực hiện chỉ dừng lại ở mức cải tiến phần lớn thôi” (CB05).

Nhìn chung, công tác cải tiến mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT sau KĐCL được triển khai ở mức “cải tiến phần lớn” và có sự đồng thuận tương đối giữa các nhóm đối tượng. Tuy nhiên, kết quả phỏng vấn GV và ĐNHT cho thấy, mức độ cải tiến giữa các nội dung chưa đồng đều, đặc biệt ở khâu đo lường và đánh giá mức độ đạt chuẩn đầu ra, do thiếu bộ tiêu chí

chuẩn và hướng dẫn thống nhất trong quá trình triển khai.

3.1.2. *Thực trạng cải tiến cấu trúc và nội dung chương trình đào tạo sau kiểm định chất lượng*

**Bảng 2.** Kết quả khảo sát thực trạng cải tiến cấu trúc và nội dung chương trình đào tạo sau kiểm định chất lượng ngành Y học cổ truyền trình độ đại học

TT	Cải tiến cấu trúc và nội dung chương trình đào tạo	Mức độ thực hiện			
		GV		ĐNHT	
		ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC
1	Cải tiến việc công bố công khai để các bên liên quan dễ dàng tiếp cận với bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần	3.79	0.585	3.85	0.558
2	Cải tiến cấu trúc và nội dung của CTĐT theo hướng bảo đảm người học đạt được CĐR và có khối lượng học tập phù hợp với quy định	3.84	0.644	3.82	0.626
3	Cải tiến cấu trúc và nội dung của CTĐT theo hướng dựa trên phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan, đặc biệt là các bên liên quan bên ngoài	3.86	0.605	3.91	0.570
4	Cải tiến theo hướng rõ ràng việc đóng góp của từng học phần trong việc đạt được CĐR của CTĐT	3.91	0.601	3.97	0.627
5	Cải tiến cấu trúc CTĐT theo hướng logic, trình tự hợp lý, có tính linh hoạt và tích hợp	4.12	0.564	4.12	0.537
6	Cải tiến cấu trúc và nội dung của CTĐT thể hiện rõ các học phần bắt buộc, tự chọn, lý thuyết, thực hành, trải nghiệm, nghiên cứu khoa học, các thành phần chính yếu và hỗ trợ	4.00	0.649	4.06	0.649
7	Cải tiến cấu trúc và nội dung của CTĐT cho phép người học lựa chọn theo định hướng nghề nghiệp của bản thân	3.91	0.732	4.03	0.758
8	Cải tiến việc rà soát, đánh giá và nâng cao chất lượng cấu trúc và nội dung của CTĐT đảm bảo theo quy trình, quy định, có tính cập nhật, đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động	3.95	0.575	3.94	0.600
<b>Trung bình</b>		3.92	0.619	3.96	0.615

Kết quả bảng 2 cho thấy, điểm trung bình chung của 8 nội dung theo đánh giá của 2 nhóm lần lượt là 3.92 (GV) và 3.96 (ĐNHT), tương ứng mức “cải tiến phần lớn” có nghĩa là hầu hết các nội dung đã thay đổi. Hai nhóm gần như đồng thuận với nhau trong đánh giá mức độ thực hiện cải tiến. Nội dung được đánh giá thực hiện tốt nhất ở cả hai nhóm là “Cải tiến cấu trúc CTĐT theo hướng logic, trình tự hợp lý, có tính linh hoạt và tích hợp” với ĐTB = 4.12, ĐLC = 0.564; thấp nhất ở GV là “Cải tiến việc công bố công khai để các bên liên quan dễ dàng tiếp cận với bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần” với

ĐTB = 3.79, ĐLC = 0.585 và ở ĐNHT là “Cải tiến cấu trúc và nội dung của CTĐT theo hướng bảo đảm người học đạt được CĐR và có khối lượng học tập phù hợp với quy định” với ĐTB = 3.82, ĐLC = 0.626. Kết quả cho thấy hoạt động triển khai cải tiến đã diễn ra thường xuyên và đồng bộ, song cần tăng cường việc “Cải tiến việc công bố công khai để các bên liên quan dễ dàng tiếp cận với bản mô tả CTĐT” và tiếp tục “cải tiến cấu trúc và nội dung của CTĐT theo hướng bảo đảm người học đạt được CĐR và có khối lượng học tập phù hợp với quy định”.

Kết quả phỏng vấn cho thấy công tác cải tiến cấu trúc và nội dung CTĐT vẫn còn một số hạn chế. Một cán bộ đã nhận định rằng “công bố công khai CTĐT và đề cương học phần đúng là mình có làm, nhưng chưa thật sự thuận tiện để các bên liên quan tiếp cận” (CB04), trong khi đó CB03 cho rằng “đúng là đã được thực hiện nhưng chưa đồng đều”. “Chưa thường xuyên, chưa đồng bộ” (CB01), nguyên nhân chủ yếu là do “chưa có người phụ trách kiểm soát việc cập nhật” (CB01), (CB04).

Kết quả nghiên cứu cho thấy, công tác cải tiến cấu trúc và nội dung CTĐT sau KĐCL được

triển khai ở mức “cải tiến phần lớn” và có sự đồng thuận cao giữa hai nhóm đối tượng. Tuy nhiên, kết quả phỏng vấn đã chỉ ra các nội dung liên quan đến công bố công khai CTĐT và bảo đảm sự phù hợp giữa cấu trúc, nội dung chương trình với chuẩn đầu ra còn hạn chế. Nguyên nhân chủ yếu xuất phát từ việc thiếu cơ chế phân công và kiểm soát trách nhiệm trong cập nhật và công bố thông tin CTĐT.

### 3.1.3. Thực trạng cải tiến hoạt động dạy và học sau kiểm định chất lượng

**Bảng 3.** Kết quả khảo sát thực trạng cải tiến hoạt động dạy và học sau kiểm định chất lượng ngành Y học cổ truyền trình độ đại học

TT	Cải tiến phương pháp hoạt động dạy và học	Mức độ thực hiện			
		GV		ĐNHT	
		ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC
1	Cải tiến việc tuyên bố, phổ biến triết lý giáo dục của Trường đến các bên liên quan và đảm bảo truyền tải được triết lý giáo dục vào các hoạt động dạy và học	3.72	0.615	3.76	0.654
2	Cải tiến hoạt động dạy và học theo hướng thiết kế tương thích với CĐR của CTĐT	4.16	0.523	3.94	0.694
3	Cải tiến hoạt động dạy và học nhằm thúc đẩy việc học tập chủ động và khả năng học tập suốt đời của người học	3.74	0.637	3.71	0.629
4	Cải tiến hoạt động dạy và học thúc đẩy người học đưa ra ý tưởng mới, sáng kiến, đổi mới sáng tạo và tinh thần khởi nghiệp	4.19	0.634	4.06	0.736
5	Cải tiến quá trình dạy và học được cải tiến thường xuyên để đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động và thúc đẩy việc học tập, đáp ứng CĐR của CTĐT	3.76	0.63	3.74	0.666
<b>Trung bình</b>		3.91	0.608	3.84	0.676

Kết quả bảng 3 cho thấy, điểm trung bình chung của 5 chỉ báo của 2 nhóm lần lượt là 3.91 (GV) và 3.84 (ĐNHT), tương ứng mức “cải tiến phần lớn” nghĩa là hầu hết nội dung đã được thay đổi, chênh lệch tuyệt đối 0.07 điểm phản ánh nhận thức gần như đồng nhất giữa 2 nhóm. Cả 2 nhóm đều đánh giá mức độ thực hiện cải tiến cao nhất ở nội dung “Cải tiến hoạt động dạy và học thúc đẩy người học đưa ra ý tưởng mới, sáng kiến, đổi mới sáng tạo và tinh thần khởi nghiệp” ĐTB = 4.19, ĐLC = 0.634 với nhóm GV và

ĐTB = 4.06, ĐLC = 0.736 đối với nhóm ĐNHT. Mức thấp nhất của GV rơi vào nội dung “Cải tiến việc tuyên bố, phổ biến triết lý giáo dục của Trường đến các bên liên quan và đảm bảo truyền tải được triết lý giáo dục vào các hoạt động dạy và học” với ĐTB = 3.72, ĐLC = 0.615, của ĐNHT ở nội dung “Cải tiến hoạt động dạy và học nhằm thúc đẩy việc học tập chủ động và khả năng học tập suốt đời của người học” với ĐTB = 3.71, ĐLC = 0.629).

Kết quả phỏng vấn nhóm GV cho thấy “việc phổ biến đến GV, sinh viên và các bên liên quan chưa có được thực hiện thường xuyên, chưa có cái hoạt động cụ thể để gắn triết lý đó vào cái thực tiễn dạy và học” (CB01), “cái triết lý giáo dục của trường có công bố, nhưng việc phổ biến đến các bên liên quan còn khá là hạn chế. Phần lớn là GV và sinh viên đều nghe qua, nhưng không phải ai cũng nắm rõ các nội dung này một cách cụ thể” (CB04) nguyên nhân chủ yếu do “nhà trường chưa có nhiều hoạt động cụ thể để truyền tải, ví dụ như các buổi tập huấn, hội thảo hay lồng ghép vào sinh hoạt chuyên môn” (CB04), “Chưa có cơ chế giám sát việc vận dụng triết lý giáo dục vào giảng dạy và học tập, nhiều GV vẫn dạy theo kinh nghiệm cá nhân, ít gắn kết với triết lý chung” (CB03). Đối với ĐNHT, một cán bộ chia sẻ rằng: “thứ thật là cái việc đổi mới phương pháp dạy học để mà thúc đẩy cái việc học tập chủ động và khả năng

học tập suốt đời thì khoa cũng đã có triển khai, nhưng chưa có đồng đều” (CB06), một cán bộ khác cũng chia sẻ “cái sĩ số lớp học đông và điều kiện cơ sở vật chất chưa hỗ trợ nhiều cho các phương pháp, nên cái việc triển khai còn hạn chế là rất rõ ràng” (CB07).

Tóm lại, công tác cải tiến hoạt động dạy và học sau KĐCL đạt mức “cải tiến phần lớn” và có sự đồng thuận cao giữa hai nhóm đối tượng. Các nội dung thúc đẩy đổi mới sáng tạo và tinh thần khởi nghiệp được triển khai tốt, trong khi việc phổ biến và vận dụng triết lý giáo dục vào thực tiễn dạy và học cũng như thúc đẩy học tập chủ động, học tập suốt đời còn hạn chế. Nguyên nhân chủ yếu xuất phát từ việc thiếu hoạt động truyền thông, tập huấn, cơ chế giám sát và các điều kiện hỗ trợ.

#### 3.1.4. Thực trạng cải tiến hoạt động đánh giá kết quả học tập sau kiểm định chất lượng

**Bảng 4.** Kết quả khảo sát thực trạng cải tiến hoạt động đánh giá kết quả học tập sau kiểm định chất lượng ngành Y học cổ truyền trình độ đại học

TT	Cải tiến hoạt động đánh giá kết quả học tập	Mức độ thực hiện			
		GV		ĐNHT	
		ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC
1	Cải tiến các quy định, quy trình về đánh giá quá trình, đánh giá cuối kỳ nói chung	3.79	0.585	3.65	0.544
2	Cải tiến các quy định, quy trình về công nhận kết quả học tập của người học	3.84	0.644	3.71	0.579
3	Cải tiến các quy định, quy trình về xây dựng ngân hàng câu hỏi trắc nghiệm khách quan	3.86	0.605	3.68	0.638
4	Cải tiến các quy định, quy trình về xây dựng các hoạt động kiểm tra đánh giá nhằm đo lường được mức độ đạt được CĐR của học phần, CĐR của CTĐT	3.91	0.601	3.59	0.557
5	Cải tiến các quy định, quy trình về việc phản hồi kết quả học tập cho người học	4.12	0.564	3.74	0.666
6	Cải tiến các quy định, quy trình về việc phân tích, đánh giá kết quả học tập của người học đáp ứng CĐR môn học và CĐR CTĐT	4,00	0.649	3.76	0.606
7	Cải tiến việc sử dụng các phương pháp đánh giá kết quả học tập của người học theo hướng đa dạng, tương thích với CĐR của CTĐT	3.91	0.732	4.15	0.821
8	Cải tiến các quy định về phân tích phổ điểm, phân tích chất lượng đề thi cuối các học phần	3.95	0.575	4.06	0.919

TT	Cải tiến hoạt động đánh giá kết quả học tập	Mức độ thực hiện			
		GV		ĐNHT	
		ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC
9	Cải tiến việc phổ biến các quy định, quy trình về đánh giá, công nhận kết quả học tập đến người học	3.72	0.615	4.12	0.844
10	Cải tiến việc sử dụng các phương pháp đánh giá kết quả học tập bảo đảm đo lường được mức độ đạt CĐR của từng học phần và CTĐT	4.16	0.523	4.18	0.869
11	Cải tiến việc phản hồi kết quả đánh giá cho người học nhằm giúp người học nâng cao việc học tập	3.74	0.637	3.82	0.626
12	Cải tiến rà soát và điều chỉnh việc đánh giá kết quả học tập và các quy định liên quan bảo đảm đo lường được CĐR của CTĐT và đáp ứng nhu cầu của các bên liên quan	3.84	0.67	3.85	0.558
<b>Trung bình</b>		<b>3.90</b>	<b>0.617</b>	<b>3.86</b>	<b>0.686</b>

Kết quả trong bảng 4 cho thấy, điểm trung bình chung của 2 nhóm lần lượt là 3.90 (GV) và 3.86 (ĐNHT), phản ánh mức độ thực hiện ở mức “cải tiến phần lớn”. Nội dung được triển khai tích cực nhất đối với cả hai nhóm là “Cải tiến việc sử dụng các phương pháp đánh giá kết quả học tập bảo đảm đo lường được mức độ đạt CĐR của từng học phần và CTĐT” với ĐTB = 4.16, ĐLC = 0.523 theo đánh giá của nhóm GV và ĐTB = 4.18, ĐLC = 0.869 theo đánh giá của nhóm ĐNHT. Nội dung được đánh giá thấp nhất theo nhóm GV là nội dung “Cải tiến việc phổ biến các quy định, quy trình về đánh giá, công nhận kết quả học tập đến người học” với ĐTB = 3.72, ĐLC = 0.615), của ĐNHT là nội dung “Cải tiến các quy định, quy trình về xây dựng các hoạt động kiểm tra đánh giá nhằm đo lường được mức độ đạt được CĐR của học phần, CĐR của CTĐT” với ĐTB = 3.59, ĐLC = 0.557).

Kết quả phỏng vấn cho thấy có 4/4 (GV) cho rằng, kết quả khảo sát về mức độ thực hiện phản ánh đúng thực trạng hiện tại và nhận định rằng “việc phổ biến các quy định, quy trình về đánh giá và công nhận kết quả học tập đến sinh viên chưa được làm thường xuyên” (CB04), một trong số họ chia sẻ: “các văn bản quy định, quy trình của trường đã ban hành nhưng thường khá dài, nhiều chi tiết, chủ yếu lưu hành dưới dạng văn bản hành chính, chưa được biên soạn lại

thành tài liệu tóm lược dễ hiểu cho sinh viên” (CB03), (CB01). Về phía ĐNHT, kết quả phỏng vấn cũng tương tự với nhóm GV, một cán bộ chia sẻ rằng: “Thực tế thì cái việc cải tiến quy định, quy trình để thiết kế hoạt động kiểm tra đánh giá theo CĐR vẫn còn nhiều hạn chế. Khoa cũng có ban hành hướng dẫn rồi nhưng mà GV khi xây dựng đề cương học phần thường chỉ làm theo kinh nghiệm cá nhân, chưa thật sự căn cứ rõ ràng vào CĐR đã xây dựng. Nhiều bộ môn chưa quen với cách thiết kế ma trận đánh giá, nên việc đo lường CĐR của học phần và CTĐT chưa chuẩn xác” (CB05). Nguyên nhân mà họ đưa ra là “do khối lượng công việc của GV lớn, nên phần này thường được làm nhanh để kịp tiến độ, chứ chưa đi sâu vào chất lượng” (CB05).

Như vậy, công tác cải tiến đánh giá kết quả học tập sau kiểm định chất lượng đạt mức “cải tiến phần lớn” và có sự đồng thuận giữa các nhóm đối tượng. Các ý kiến chia sẻ từ GV và ĐNHT cho thấy, việc phổ biến quy định, quy trình và chuẩn hóa thiết kế hoạt động kiểm tra đánh giá còn hạn chế. Nguyên nhân chủ yếu xuất phát từ hình thức phổ biến chưa phù hợp, năng lực thiết kế ma trận đánh giá của giảng viên chưa đồng đều và áp lực khối lượng công việc.

### 3.2. Thảo luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy công tác cải tiến chất lượng CTĐT ngành Y học cổ truyền sau

KĐCL tại đơn vị nghiên cứu được triển khai tương đối đồng bộ ở bốn thành tố cốt lõi: mục tiêu và CĐR của CTĐT, cấu trúc và nội dung CTĐT, hoạt động dạy và học, đánh giá kết quả học tập. Điểm trung bình của các nhóm khảo sát đều đạt mức “cải tiến phần lớn”, phản ánh rằng các hoạt động cải tiến đã được thực hiện thường xuyên mang lại những thay đổi rõ nét trong nhiều khía cạnh. Tuy nhiên, vẫn tồn tại những nội dung cần được tiếp tục điều chỉnh và hoàn thiện để bảo đảm tính bền vững của chu trình cải tiến chất lượng.

Thứ nhất, ở nội dung mục tiêu và CĐR của CTĐT, kết quả cho thấy việc rà soát, điều chỉnh CĐR theo khung trình độ quốc gia và gắn kết với sứ mạng, tầm nhìn của nhà trường được thực hiện tốt. Tuy nhiên, mức độ phản ánh yêu cầu của các bên liên quan bên ngoài còn hạn chế. Kết quả này cho thấy, cần có cơ chế phản hồi hiệu quả hơn giữa nhà trường với nhà tuyển dụng, cựu sinh viên và hiệp hội nghề nghiệp để CĐR được cập nhật sát với yêu cầu xã hội.

Thứ hai, ở nội dung cấu trúc và nội dung CTĐT, các kết quả khảo sát và phỏng vấn đều ghi nhận sự cải tiến theo hướng logic, tích hợp và linh hoạt hơn, phù hợp với khuyến nghị của AUN-QA (2020) về đảm bảo mối liên hệ giữa các học phần và sự đóng góp của chúng vào việc đạt CĐR. Tuy nhiên, việc công bố công khai CTĐT và đề cương học phần vẫn còn hạn chế về tính thuận tiện và khả năng tiếp cận. Đây là vấn đề liên quan đến tính minh bạch và trách nhiệm giải trình – hai yếu tố quan trọng trong hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong.

Thứ ba, về hoạt động dạy và học, các hoạt động đổi mới nhằm thúc đẩy học tập chủ động, sáng tạo và tinh thần khởi nghiệp của người học được ghi nhận tích cực. Tuy nhiên, việc chuyển tải triết lý giáo dục vào thực tiễn dạy – học chưa được thực hiện thường xuyên và đồng bộ, do thiếu cơ chế giám sát và hỗ trợ.

Cuối cùng, trong đánh giá kết quả học tập, các nhóm đối tượng đều ghi nhận sự tiến bộ rõ

rệt trong việc sử dụng phương pháp đánh giá đa dạng và đo lường mức độ đạt CĐR. Tuy nhiên, vẫn còn bất cập trong việc phổ biến quy định, quy trình và hướng dẫn đến người học cũng như trong thiết kế ma trận đánh giá để đảm bảo tính liên thông giữa CĐR học phần và CĐR CTĐT. Phát hiện này chỉ ra nhu cầu cấp thiết của việc chuẩn hóa và bồi dưỡng năng lực đánh giá cho GV – yếu tố then chốt trong bảo đảm và cải tiến chất lượng đào tạo.

#### 4. Kết luận

Nghiên cứu đã phân tích thực trạng cải tiến chất lượng CTĐT ngành Y học cổ truyền tại một cơ sở đào tạo khối ngành sức khỏe ở Thành phố Hồ Chí Minh sau KĐCL, trên bốn nội dung chính: (1) mục tiêu và CĐR của CTĐT, (2) cấu trúc và nội dung CTĐT, (3) hoạt động dạy và học, (4) đánh giá kết quả học tập. Kết quả khảo sát cho thấy, công tác cải tiến chất lượng được cả hai nhóm đối tượng GV và ĐNHT đánh giá ở mức “cải tiến phần lớn”, thể hiện nỗ lực và cam kết của đơn vị trong việc duy trì và nâng cao chất lượng CTĐT sau kiểm định.

Tuy nhiên, nghiên cứu cũng chỉ ra một số hạn chế như: sự tham gia của các bên liên quan bên ngoài còn hạn chế trong việc điều chỉnh mục tiêu và CĐR; tính công khai, minh bạch của thông tin CTĐT chưa cao; việc truyền tải triết lý giáo dục vào hoạt động dạy – học chưa thường xuyên và năng lực thiết kế công cụ đánh giá theo CĐR của một số GV còn chưa đồng đều.

Từ những hạn chế trên, nghiên cứu đưa ra một số khuyến nghị như: xây dựng cơ chế phản hồi và tham vấn định kỳ với các bên liên quan bên ngoài để đảm bảo tính cập nhật và phù hợp của CĐR; Tăng cường công khai thông tin CTĐT và đề cương học phần trên các nền tảng trực tuyến để truy cập; Đưa triết lý giáo dục vào thực tiễn giảng dạy thông qua hoạt động tập huấn, hội thảo chuyên môn và cơ chế giám sát thường xuyên; Chuẩn hóa và bồi dưỡng năng lực đánh giá học tập theo CĐR cho đội ngũ GV, gắn

kết chặt chẽ giữa hoạt động giảng dạy – đánh giá – cải tiến.

Các nghiên cứu tiếp theo có thể mở rộng phạm vi khảo sát sang các nội dung cải tiến khác liên quan đến đội ngũ GV, nghiên cứu viên; dịch

vụ hỗ trợ người học; cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất và trang thiết bị; đầu ra và kết quả đầu ra hoặc đánh giá mức độ hiệu quả của công tác cải tiến chất lượng CTĐT sau KĐCL.

### **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

ASEAN University Network Quality Assurance. (2020). *Guide to AUN-QA assessment at programme level* (Version 4.0). ASEAN University Network.

Bingham, A. J. (2023). From data management to actionable findings: A five-phase process of qualitative data analysis. *International Journal of Qualitative Methods*, 22, 1–14. <https://doi.org/10.1177/16094069231183620>

Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2025). *Thông tư số 04/2025/TT-BGDĐT ngày 17 tháng 02 năm 2025 ban hành quy định về kiểm định chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học*. Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Creswell, J. W., & Poth, C. N. (2016). *Qualitative inquiry and research design: Choosing among five approaches* (4th ed.). SAGE Publications.

Đinh.T.N & Hoàng.P.H.Y. (2023). Nghiên cứu đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động cải tiến chất lượng chương trình đào tạo ở các cơ sở giáo dục đại học của Việt Nam. *Vinh University Journal of Science*, 53(1C), 5–16. <https://doi.org/10.56824/vujs.2023c125>

European University Association. (2010). *EUA policy statement on quality and quality assurance in the European Higher Education Area*. European University Association.

Kimmons, R. (2022). Sampling: How should I choose a sample for my study? In *Education research: Across multiple paradigms*. EdTech Books. [https://edtechbooks.org/education\\_research/sampling](https://edtechbooks.org/education_research/sampling)

Lê.V.H & Nguyễn.T.N. (2019). *Phương pháp nghiên cứu khoa học: Dành cho sinh viên khối ngành xã hội nhân văn*. Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.

Lenn, M. P. (2004). *Quality assurance and accreditation in higher education in East Asia and the Pacific* (World Bank Paper Series, No. 2004-6). World Bank.

Phạm.T.H.T., Nguyễn.T.B.N & Lê.H.T. (2022). Nâng cao chất lượng dạy và học từ kết quả kiểm định chương trình đào tạo tại Trường Đại học Bách khoa Hà Nội. *Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam*, 18(6), 1–10.

Sái.C.H & Lê.Đ.N. (2017). *Hướng dẫn thực hành thống kê ứng dụng trong giáo dục*. Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.